

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TH

Bản án số: 495/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 23/10/2018

**NHÂN DANH
N- ỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Thu;

Ông Võ Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Dịu - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Anh, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 14/2018/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2018, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 47/2018/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6601/2018/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Xuân C, sinh năm 1973; nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Xã H, thành phố V, tỉnh N.

Hiện trú tại: Dietzgen, Str 95.131.56; Berlin, Cộng hòa liên bang Đ (xin vắng mặt tại phiên tòa).

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:**

- Anh Vương X, sinh năm 1975; địa chỉ: Số 228, đường PĐC, phường HD, thành phố V, tỉnh N (có mặt tại phiên tòa).

- Anh Trần K; địa chỉ: Số 5, đường MĐC, phường LM, thành phố V, tỉnh N (có mặt tại phiên tòa).

- Chị Dương Thị S, sinh năm 1978; nơi ĐKKHKT trước khi xuất cảnh: Khối 10, Phường NT, thị xã CL, tỉnh N; địa chỉ: 13156, Berlin, Cộng hòa liên bang Đ (xin vắng mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Chị Dương Thị Lệ Q, sinh năm 1977; trú tại: Nhà số 3, ngõ 337 đường LVT, xóm MT, xã H, thành phố V, tỉnh N (có mặt tại phiên tòa).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Bà Trần Thị T - Luật sư Công ty luật Hợp danh TBD thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; (có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2017, các lời khai, hòa giải và tại phiên tòa anh Lê Xuân C, những người đại diện theo ủy quyền của anh C trình bày:*

Anh Lê Xuân C và chị Dương Thị Lệ Q trước đây là vợ chồng, trong thời gian sống chung anh C, chị Q tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng diện tích 181,9m² đất thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, xã NT, thị xã CL, tỉnh N. Năm 2009 vợ chồng anh C, chị Q đã ly hôn nhau, nhưng chưa chia tài sản chung. Nay anh C làm đơn yêu cầu Tòa án chia đôi thửa đất là tài sản chung cho anh C, chị Q mỗi người 1/2 diện tích thửa đất để sử dụng. Còn các vấn đề khác có liên quan trong vụ án yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định pháp luật.

** Chị Dương Thị Lệ Q, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho chị Q thống nhất trình bày:* Chị Q thừa nhận, trong thời gian chung sống vợ chồng anh C, chị Q tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng thửa đất, nhưng chưa chia đúng như anh C trình bày. Nay anh Lê Xuân C yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung hợp nhất của vợ chồng theo quy định của pháp luật là 181,9m² thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, xã NT, thị xã CL, tỉnh N và đã được UBND thị xã CL cấp giấy CNQSD đất số AD 528081 ngày 21/02/2006 mang tên Lê Xuân C và Dương Thị Lệ Q. Chị Q đồng ý chia đôi thửa đất trên và yêu cầu Tòa án trích công sức trông coi, quản lý, nộp thuế đất cho chị Q từ năm 2009 cho đến nay với số tiền mỗi tháng 330.000đ/tháng x 102 tháng = 33.660.000 đồng.

Yêu cầu anh C trả số tiền cấp dưỡng nuôi con chung cháu Lê P và cháu Lê Z mỗi tháng 4.000.000 đồng kể từ tháng 5/2013 cho đến thời điểm hiện tại và lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố ứng với thời gian chưa thi hành án, đồng thời yêu cầu anh C chi trả luôn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cháu P và cháu Z đến đủ 18 tuổi trưởng thành trong trị giá đất được chia. Nguyên vọng của chị Q sẽ giữ lại mảnh đất để làm nhà cho mẹ con chị ở để tiện công tác. Sau khi tính khấu trừ các khoản tiền cấp dưỡng nuôi con, trích công sức trông coi, quản lý đất, còn lại bao nhiêu chị Q sẽ trả lại số tiền bù trừ nghĩa vụ tiền đất còn lại cho anh C.

Diện tích thửa đất theo định giá ngày 17/4/2018 có trị giá 181,90m² x 4.300.000đ/m² = 782.170.000 đồng.

Tại Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số 47/2018/HNGĐ-ST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N quyết định: Căn cứ Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59; Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Xuân C; chấp nhận một phần yêu cầu của chị Dương Thị Lệ Q. Tuyên xử:

1. Chia diện tích 181,9m² đất thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, tại xã NT, thị xã CL, tỉnh N (Nay là khối HH, phường NT), đã được Ủy ban nhân dân thị xã CL, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 528081 ngày 21/02/2006 mang tên Lê Xuân C và Dương Thị Lệ Q, hiện đang do chị Dương Thị Lệ Q quản lý cụ thể như sau:

1.1. Chia cho anh Lê Xuân C được sử dụng 90,95m² phần đất phía Nam thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, tại xã NT, thị xã CL, tỉnh N (Nay là khối HH, phường NT), trị giá 391.085.000 đồng có tứ cận: Phía Nam giáp lô đất số 2R dài 17m; phía Bắc giáp phần đất chia cho chị Q dài 17m; phía Tây giáp đường quy hoạch rộng 5,35m; phía Đông giáp mương thoát nước rộng 5,35m.

1.2. Chia cho chị Dương Thị Lệ Q được sử dụng 90,95m² phần đất phía Bắc thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, tại xã NT, thị xã CL, tỉnh N (Nay là khối HH, phường NT), trị giá 391.085.000 đồng có tứ cận: Phía Nam giáp phần đất chia cho anh C dài 17m; phía Bắc giáp lô đất số 6R dài 17m; phía Tây giáp đường quy hoạch rộng 5,35m; phía Đông giáp mương nước rộng 5,35m.

(Diện tích thửa đất hiện đang do chị Dương Thị Lệ Q quản lý).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Anh Lê Xuân C phải thanh toán cho chị Dương Thị Lệ Q số tiền công sức quản lý thửa đất từ năm 2009 đến nay tổng số tiền là 4.500.000 đồng.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/7/2018, bị đơn là chị Dương Thị Lệ Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị Q không cung cấp thêm tài liệu mới và xác nhận chị Q đã nhận đủ số tiền do anh C chi trả nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tại Cục thi hành án dân sự tỉnh N nên chị Q không yêu cầu trừ số tiền nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh C vào giá trị tài sản chung mà anh C được chia trong vụ án này.

Chị Q xác định nội dung kháng cáo là: Yêu cầu được xem xét lại công sức quản lý đất trong 09 năm (Từ năm 2009 đến 2018) là 33.660.000 đồng và được tính tiền công sức quản lý đất vào tài sản chung, từ đó xác định phần tài sản chung chị Q được hưởng nhiều hơn anh C và phân chia tài sản bằng hiện vật cho chị Q, anh C nhận phần tài sản bằng giá trị.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Q đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị Q.

Anh C vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến bằng văn bản đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh Vương X và anh Trần K đại diện cho anh C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của chị Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự tại phiên tòa đều tuân thủ đúng các thủ tục tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tài sản chung của anh C và chị Q là 181,9m² đất. Quá trình giải quyết vụ án, anh C và chị Q đều thống nhất chia đôi, mỗi người 1/2 diện tích đất. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia đôi diện tích thửa đất theo thỏa thuận của các đương sự là đúng pháp luật. Về công sức quản lý đất, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận công sức quản lý thửa đất cho chị Q mỗi năm 500.000 đồng (trong đó gồm cả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà chị Q đã nộp) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Về yêu cầu của chị Q buộc anh C thanh toán tiền công sức cho chị Q bằng đất là không có cơ sở. Tại cấp phúc thẩm chị Q không cung cấp chứng cứ bổ sung gì. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của chị Q, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho đương sự, kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, anh Lê Xuân C không kháng cáo. Chị Dương Thị Lệ Q kháng cáo với nội dung: Chị Q yêu cầu được xem xét lại công sức quản lý đất trong 09 năm (Từ năm 2009 đến 2018) là 33.660.000 đồng và được tính tiền công sức quản lý đất vào tài sản chung, từ đó xác định phần tài sản chung chị Q được hưởng nhiều hơn anh C và phân chia tài sản bằng hiện vật cho chị Q, anh C nhận phần tài sản bằng giá trị.

[2] Xét thấy, trong thời gian là vợ chồng anh C và chị Q tạo lập được tài sản chung là diện tích 181,9m² đất thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, xã NT, thị xã CL, đã được UBND thị xã CL cấp giấy

CNQSD đất số AD 528081 ngày 21/02/2006 mang tên Lê Xuân C và Dương Thị Lệ Q. Sau khi ly hôn (năm 2009), anh C làm ăn cư trú ở nước ngoài, mọi thủ tục quản lý, nộp thuế hàng năm đều do một mình chị Q thực hiện, nên chị Q là người có công trong việc quản lý thửa đất từ năm 2009 đến nay. Tài liệu trong hồ sơ thể hiện chị Q đã nộp tiền thuế đất từ năm 2009 đến năm 2017 với tổng số tiền là 1.258.000 đồng (BL 82 đến 86). Tại phiên tòa phúc thẩm chị Q và Luật sư của chị Q cho rằng: Năm nộp thuế đất thấp nhất là 65.000 đồng, năm cao nhất là 210.000 đồng, nếu tính mức cao nhất thì tổng số tiền nộp thuế là 2.349.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xem xét công sức quản lý đất cho chị Q và trên cơ sở hiện trạng thửa đất chưa có công trình gì, cũng như số tiền chị Q đã nộp thuế để xác nhận công sức quản lý thửa đất cho chị Q mỗi năm 500.000 đồng (trong đó bao gồm cả tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp mà chị Q đã nộp) cụ thể: 500.000 đồng x 09 năm = 4.500.000 đồng là có cơ sở. Chị Q yêu cầu tiền công sức quản lý thửa đất là 33.660.000 đồng nhưng chị Q không đưa ra được chứng cứ chứng minh thuyết phục. Tại phiên tòa phúc thẩm chị Q yêu cầu tính công sức quản lý đất trong việc đo đạc, trông coi đất để các hộ liền kề không lấn chiếm nhưng cũng không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ bổ sung chứng minh cho yêu cầu của mình.

[3] Về kháng cáo yêu cầu được tính tiền công sức quản lý đất vào tài sản chung, từ đó xác định phần tài sản chung chị Q được hưởng nhiều hơn anh C và chia tài sản bằng hiện vật là đất cho chị Q, chia cho anh C nhận tài sản bằng giá trị, Hội đồng xét xử nhận thấy: Chị Q yêu cầu được tính tiền công sức vào tài sản chung để chia cho chị phần tài sản nhiều hơn, nhưng anh C không đồng ý và cũng không có căn cứ pháp lý nào bắt buộc phải trừ công sức vào đất. Về chia tài sản: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm anh C và chị Q đều thống nhất chia đôi, mỗi người 1/2 diện tích đất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho anh C và chị Q, mỗi người được quyền sử dụng 90,95m² đất là đúng ý chí các bên, cũng như đảm bảo về chỗ ở cho các bên sau khi ly hôn.

[4] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Q; ý kiến giữ nguyên bản án sơ thẩm của đại diện Viện kiểm sát cấp cao là có cơ sở chấp nhận.

Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên chị Q phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lý do trên; căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn chị Dương Thị Lệ Q; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 47/2018/HNGĐ-ST ngày 22/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

- Áp dụng Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xử:

1. Chia diện tích 181,9m² đất thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, tại xã NT, thị xã CL, tỉnh N (Nay là khối HH, phường NT), đã được Ủy ban nhân dân thị xã CL, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 528081 ngày 21/02/2006 mang tên Lê Xuân C và Dương Thị Lệ Q, hiện đang do chị Dương Thị Lệ Q quản lý cụ thể:

1.1. Chia cho anh Lê Xuân C được sử dụng 90,95m² phần đất phía Nam thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, tại xã NT, thị xã CL, tỉnh N (Nay là khối HH, phường NT), trị giá 391.085.000 đồng có tứ cận: Phía Nam giáp lô đất số 2R dài 17m; phía Bắc giáp phần đất chia cho chị Q dài 17m; phía Tây giáp đường quy hoạch rộng 5,35m; phía Đông giáp mương thoát nước rộng 5,35m.

1.2. Chia cho chị Dương Thị Lệ Q được sử dụng 90,95m² phần đất phía Bắc thuộc lô số 04 Nhóm R, tờ bản đồ số Khu QH đường 5-7, tại xã NT, thị xã CL, tỉnh N (Nay là khối HH, phường NT), trị giá 391.085.000 đồng có tứ cận: Phía Nam giáp phần đất chia cho anh C dài 17m; phía Bắc giáp lô đất số 6R dài 17m; phía Tây giáp đường quy hoạch rộng 5,35m; phía Đông giáp mương nước rộng 5,35m.

(Diện tích thửa đất hiện đang do chị Dương Thị Lệ Q quản lý).

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ đến các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai

2. Anh Lê Xuân C phải thanh toán cho chị Dương Thị Lệ Q số tiền công sức quản lý thửa đất từ năm 2009 đến nay tổng số tiền là 4.500.000 đồng.

3. Về án phí:

3.1. Anh Lê Xuân C phải chịu 19.554.250 đồng tiền án phí chia tài sản, nhưng được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục thi hành án dân sự tỉnh N theo biên lai thu số 00000583 ngày 29/11/2017 (Chị Dương Thị S nộp thay).

3.2. Chị Dương Thị Lệ Q phải chịu 19.554.250 đồng tiền án phí chia tài sản và 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận chị Q đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai số AA/2017/0000815 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh N.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chậm thanh toán các khoản tiền trên còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

Đã ký

Nguyễn Thị Minh Thu Võ Hồng Sơn

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Thị Thu Hiền

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Thu Hiền